# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 52 |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 11 ngày 2 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đinh Xuân Cường | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Thanh Bình | Thành viên | |
| Ông Đoàn Minh Đức | Thành viên | |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Hữu Long | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đoàn Minh Đức | Tổng Giám đốc | |
| Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Xuê | Thành viên |
| Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Đức, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5[illegible]

Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61515944/21222058-HN/LR

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.093.077.659.969** | **1.127.182.040.261** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***5*** | ***32.054.859.631*** | ***54.932.449.838*** |
| 111 | 1. Tiền | | 32.054.859.631 | 52.932.449.838 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 2.000.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***6*** | ***147.850.328.767*** | ***328.727.348.767*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | 59.670.020.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 147.850.328.767 | 269.057.328.767 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***672.605.891.190*** | ***481.589.108.549*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 338.616.014.880 | 330.279.016.842 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 219.673.398.982 | 86.668.673.844 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 77.725.256.849 | 33.060.006.849 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 36.591.220.479 | 31.581.411.014 |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***10*** | ***183.831.710.506*** | ***200.838.471.256*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 183.831.710.506 | 201.190.940.960 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (352.469.704) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***56.734.869.875*** | ***61.094.661.851*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 7.078.319.493 | 7.570.872.873 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 44.903.559.024 | 52.188.535.749 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 4.752.991.358 | 1.335.253.229 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **629.679.996.356** | **622.732.261.656** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***142.916.931.837*** | ***78.957.601.207*** |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 8 | 140.520.000.000 | 75.700.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 9 | 2.396.931.837 | 3.257.601.207 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***397.429.327.397*** | ***420.959.240.323*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 383.967.740.555 | 407.409.714.799 |
| 222 | Nguyên giá | | 537.172.158.993 | 537.380.085.940 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (153.204.418.438) | (129.970.371.141) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 13.461.586.842 | 13.549.525.524 |
| 228 | Nguyên giá | | 16.465.684.836 | 16.349.236.836 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.004.097.994) | (2.799.711.312) |
| ***250*** | ***III. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***62.794.637.509*** | ***93.559.449.802*** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13.1 | 24.414.637.509 | 15.179.449.802 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.2 | 38.380.000.000 | 78.380.000.000 |
| ***260*** | ***IV. Tài sản dài hạn khác*** | | ***26.539.099.613*** | ***29.255.970.324*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 26.539.099.613 | 29.255.970.324 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.722.757.656.325** | **1.749.914.301.917** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.172.884.069.520** | **1.188.692.105.464** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***1.073.965.069.520*** | ***1.078.677.655.464*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 309.803.461.329 | 456.296.943.958 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 96.158.393.011 | 55.185.996.618 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 3.765.622.335 | 5.847.802.322 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.564.343.295 | 5.787.471.829 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 2.067.591.386 | 2.320.823.133 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.073.930.917 | 2.138.680.056 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 651.127.687.603 | 550.890.185.236 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 4.404.039.644 | 209.752.312 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***98.919.000.000*** | ***110.014.450.000*** |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 20 | 98.919.000.000 | 110.014.450.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **22** | **549.873.586.805** | **561.222.196.453** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | | ***549.873.586.805*** | ***561.222.196.453*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 278.500.000.000 | 278.500.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *278.500.000.000* | *278.500.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 54.103.900.000 | 54.103.900.000 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (1.104.349.379) | (337.778.069) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 12.568.347.223 | 9.448.325.062 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.564.926.542 | 1.564.926.542 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 118.025.147.908 | 113.780.479.140 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước* | | *99.534.310.695* | *67.647.201.417* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | | *18.490.837.213* | *46.133.277.723* |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 86.215.614.511 | 104.162.343.778 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.722.757.656.325** | **1.749.914.301.917** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Nhàn | Nguyễn Thị Thu Nhàn | Đoàn Minh Đức |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **23.1** | **1.882.815.125.840** | **2.555.146.757.891** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **23.1** | **(4.318.298.879)** | **(5.437.184.292)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **23.1** | **1.878.496.826.961** | **2.549.709.573.599** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **24** | **(1.762.292.617.396)** | **(2.425.572.337.298)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **116.204.209.565** | **124.137.236.301** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **23.2** | **21.836.702.002** | **42.958.604.238** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **25** | **(26.883.306.153)** | **(37.110.987.599)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)* | | *(23.489.189.007)* | *(33.461.726.448)* |
| **24** | **8. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết** | | **471.187.707** | **-** |
| **25** | **9. Chi phí bán hàng** | **26** | **(63.585.480.612)** | **(68.703.084.948)** |
| **26** | **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | **(27.173.400.425)** | **(26.153.396.301)** |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **20.869.912.084** | **35.128.371.691** |
| **31** | **12. Thu nhập khác** | | **158.740.483** | **362.159.287** |
| **32** | **13. Chi phí khác** | | **(785.112.928)** | **(1.084.499.906)** |
| **40** | **14. Lỗ khác** | | **(626.372.445)** | **(722.340.619)** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **20.243.539.639** | **34.406.031.072** |
| **51** | **16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hiện hành** | **28** | **1.544.422.185** | **(248.619.683)** |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **21.787.961.824** | **34.157.411.389** |
| **61** | **18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **18.490.837.213** | **29.539.281.271** |
| **62** | **19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **3.297.124.611** | **4.618.130.118** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **70** | **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **30** | **664** | **831** |
| **71** | **21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **30** | **664** | **831** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Nhàn | Nguyễn Thị Thu Nhàn | Đoàn Minh Đức |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **20.243.539.639** | **34.406.031.072** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 24.429.525.600 | 22.675.481.625 |
| 03 | Các khoản hoàn nhập dự phòng | | (352.469.704) | (1.650.747.152) |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 287.232.741 | 579.941.152 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (17.427.841.054) | (39.289.320.844) |
| 06 | Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) | | 23.619.189.007 | 33.591.726.448 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **50.799.176.229** | **50.313.112.301** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (140.734.962.453) | (56.543.926.746) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 17.359.230.454 | 40.450.976.907 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (105.573.137.907) | (163.800.711.623) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 3.209.424.091 | (5.800.048.347) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 59.670.020.000 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (23.452.930.941) | (33.293.355.267) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (5.224.877.097) | (2.146.746.130) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.325.712.830) | (5.671.942.407) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | | **(150.273.770.454)** | **(176.492.641.312)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (446.876.870) | (42.783.132.071) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 63.636.364 | 1.227.272.728 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (213.964.100.000) | (452.459.499.805) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 265.687.000.000 | 355.563.760.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (30.614.000.000) | (4.800.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | - | 89.039.042.569 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 18.366.456.348 | 10.787.829.469 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **39.092.115.842** | **(43.424.727.110)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.403.731.151.632 | 1.514.089.575.758 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.314.622.680.468) | (1.292.683.508.922) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (3.185.000.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **89.108.471.164** | **218.221.066.836** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(22.073.183.448)** | **(1.696.301.586)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **54.932.449.838** | **148.931.866.434** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (804.406.759) | 29.797.596 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **5** | **32.054.859.631** | **147.265.362.444** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Nhàn | Nguyễn Thị Thu Nhàn | Đoàn Minh Đức |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 11 ngày 2 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 261 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính trong kỳ* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") | 69,26% | 69,26% | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS... |
| 2 | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") | 70% | 70% | Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. | Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương |
| 3 | Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore") | 100% | 100% | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore | Kinh doanh hạt nhựa |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 30 năm |

### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.8 *Chi phí đi vay* (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Công cu, dụng cụ;
- Trả trước thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- Phí bảo hiểm; và
- Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.11 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

***Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con thành hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ khác (ngoại tệ) với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.14 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

### *3.15 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Thuế* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.17 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

### *3.19 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 1.900.000 cổ phần (tương ứng với 19% tỷ lệ lợi ích) của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings với tổng giá phí là 21.850.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Liên vận An Tín từ 51% lên 70%.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 893.299.683 | 763.366.141 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.161.559.948 | 48.946.700.867 |
| Tiền đang chuyển | - | 3.222.382.830 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **32.054.859.631** | **54.932.449.838** |

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* |
| ***Chứng khoán kinh doanh*** | | | | | | |
| Công ty TLC Korea (*) | - | - | - | 59.670.020.000 | 59.670.020.000 | - |
| ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 137.850.328.767 | 137.850.328.767 | - | 250.452.328.767 | 250.452.328.767 | - |
| Trái phiếu (***) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 18.605.000.000 | 18.605.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **147.850.328.767** | **147.850.328.767** | **-** | **328.727.348.767** | **328.727.348.767** | **-** |

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 93.673 cổ phần trong Công ty TLC Korea với tổng giá phí chuyển nhượng là 2.852.000 USD;

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5%/năm đến 8%/năm); và

(***)Đây là khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Aruza sẽ được mua lại bởi tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS vào ngày 4 tháng 12 năm 2020 với giá trị 10.411.750.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 100 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 329.442.248.508 | 323.170.795.543 |
| *Đối tác Doanh nghiệp số 1* | *30.697.846.733* | *64.847.562.733* |
| *Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác* | *298.744.401.775* | *258.323.232.810* |
| Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 9.173.766.372 | 7.108.221.299 |
| **TỔNG CỘNG** | **338.616.014.880** | **330.279.016.842** |

### 7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán khác | 186.902.968.091 | 86.660.254.120 |
| Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 32.770.430.891 | 8.419.724 |
| **TỔNG CỘNG** | **219.673.398.982** | **86.668.673.844** |

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **Ngắn hạn** (*) | | | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường | 24.800.000.000 | - | 11.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Daisen | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nhựa Ankor | 5.316.450.000 | - | 5.315.300.000 | - |
| Phải thu về cho vay cá nhân | 29.664.100.000 | - | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 10.944.706.849 | - | 9.744.706.849 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **77.725.256.849** | **-** | **33.060.006.849** | **-** |

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **Dài hạn** (**) | | | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường | 10.200.000.000 | - | 26.700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh | 15.000.000.000 | - | 19.000.000.000 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 115.320.000.000 | - | 30.000.000.000 | |
| **TỔNG CỘNG** | **140.520.000.000** | **-** | **75.700.000.000** | **-** |

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn sẽ đáo hạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020 và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8%/năm; và

(**) Đây là các khoản cho vay tín chấp dài hạn sẽ đáo hạn từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất từ 8% đến 11,6%/năm.

## 9. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.979.299.967 | - | 1.133.425.822 | - |
| Lãi dự thu | 12.276.495.415 | - | 13.703.912.134 | - |
| Tạm ứng | 13.549.548.943 | - | 10.346.218.633 | - |
| Phải thu khác | 8.785.876.154 | - | 6.397.854.425 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **36.591.220.479** | **-** | **31.581.411.014** | **-** |
| **Dài hạn** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.396.931.837 | - | 3.257.601.207 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **2.396.931.837** | **-** | **3.257.601.207** | **-** |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)* | *6.878.487.956* | - | *5.753.479.858* | - |
| *Phải thu đối tượng khác* | *29.712.732.523* | - | *25.827.931.156* | - |

## 10. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Hàng đang đi trên đường | 24.715.460.982 | - | 39.085.296.754 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.085.245.634 | - | 59.937.292.176 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 8.868.489.394 | - | 9.158.720.116 | - |
| Thành phẩm | 11.866.076.365 | - | 20.200.014.244 | - |
| Hàng hoá | 104.296.438.131 | - | 72.089.517.441 | (352.469.704) |
| Hàng gửi bán | - | - | 720.100.229 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **183.831.710.506** | **-** | **201.190.940.960** | **(352.469.704)** |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 168.611.641.008 | 226.879.838.447 | 133.157.560.666 | 6.564.191.273 | 2.166.854.546 | 537.380.085.940 |
| - Mua trong kỳ | - | 328.417.320 | 118.000.000 | 382.770.000 | - | 829.187.320 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.037.114.267) | - | - | (1.037.114.267) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 168.611.641.008 | 227.208.255.767 | 132.238.446.399 | 6.946.961.273 | 2.166.854.546 | 537.172.158.993 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *174.649.800* | *988.645.364* | *390.407.347* | *594.500.000* | *85.000.000* | *2.233.202.511* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 24.116.379.927 | 64.485.353.786 | 38.833.267.889 | 1.842.177.379 | 693.192.160 | 129.970.371.141 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.821.314.074 | 12.268.340.334 | 7.615.789.814 | 463.659.876 | 56.034.820 | 24.225.138.918 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (991.091.621) | - | - | (991.091.621) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 27.937.694.001 | 76.753.694.120 | 45.457.966.082 | 2.305.837.255 | 749.226.980 | 153.204.418.438 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 144.495.261.081 | 162.394.484.661 | 94.324.292.777 | 4.722.013.894 | 1.473.662.386 | 407.409.714.799 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 140.673.947.007 | 150.454.561.647 | 86.780.480.317 | 4.641.124.018 | 1.417.627.566 | 383.967.740.555 |

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 318 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 15.926.986.836 | 422.250.000 | 16.349.236.836 |
| - Mua trong kỳ | - | 116.448.000 | 116.448.000 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 15.926.986.836 | 538.698.000 | 16.465.684.836 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 2.685.478.697 | 114.232.615 | 2.799.711.312 |
| - Hao mòn trong kỳ | 162.520.272 | 41.866.410 | 204.386.682 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 2.847.998.969 | 156.099.025 | 3.004.097.994 |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 13.241.508.139 | 308.017.385 | 13.549.525.524 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 13.078.987.867 | 382.598.975 | 13.461.586.842 |

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 13 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày ở Thuyết minh số 20.

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### *13.1 Đầu tư vào công ty liên kết*

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

| *Tên đơn vị* | *Tỷ lệ lợi ích (%)* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)* | *Địa chỉ* | *Ngành nghề* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Sunrise | 33,24% | 48% | Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương | Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Công ty Sunrise* |
|---|---|
| **Giá trị đầu tư:** | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 15.236.000.000 |
| - Tăng giá trị đầu tư | 8.764.000.000 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 24.000.000.000 |
| **Phần lũy kế (lỗ)/lợi nhuận kể từ thời điểm mua:** | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (56.550.198) |
| - Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 471.187.707 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 414.637.509 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 15.179.449.802 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 24.414.637.509 |

### 13.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Đầu tư trái phiếu (*) | 38.380.000.000 | 38.380.000.000 | 48.380.000.000 | 48.380.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **38.380.000.000** | **38.380.000.000** | **78.380.000.000** | **78.380.000.000** |

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương | 30.000.000.000 | Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn. | Lãi suất tham chiếu + 0,8% | Không |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 8.380.000.000 | Đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi trả định kỳ 1 năm 1 lần. | Lãi suất tham chiếu + 0,8% | Không |
| **TỔNG CỘNG** | **38.380.000.000** | | | |

2 khoản trái phiếu trị giá 38 tỷ đang được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.226.659.398 | 4.615.973.563 |
| Phí bảo hiểm và phí khác | 972.086.890 | 1.429.238.300 |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 681.818.180 | 511.706.800 |
| Chi phí bảo dưỡng xe | 52.970.304 | 170.692.808 |
| Các khoản khác | 1.144.784.721 | 843.261.402 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.078.319.493** | **7.570.872.873** |
| **Dài hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.437.354.533 | 12.697.614.392 |
| Tiền thuê đất trả trước | 7.819.996.116 | 8.011.162.443 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 4.094.643.793 | 5.307.346.554 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 1.890.012.716 | 1.645.617.402 |
| Các khoản khác | 1.297.092.455 | 1.594.229.533 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.539.099.613** | **29.255.970.324** |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Phải trả người bán | 125.184.473.251 | 125.184.473.251 | 90.977.671.329 | 90.977.671.329 |
| Phải trả ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 184.618.988.078 | 184.618.988.078 | 365.319.272.629 | 365.319.272.629 |
| **TỔNG CỘNG** | **309.803.461.329** | **309.803.461.329** | **456.296.943.958** | **456.296.943.958** |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước | 35.097.129.037 | 19.998.728.004 |
| Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 29)* | 61.061.263.974 | 35.187.268.614 |
| **TỔNG CỘNG** | **96.158.393.011** | **55.185.996.618** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335.253.229 | 3.417.738.129 | - | 4.752.991.358 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.335.253.229** | **3.417.738.129** | **-** | **4.752.991.358** |

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 418.976.337 | 37.620.876.288 | (36.195.931.750) | 1.843.920.875 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.143.986.558 | 1.873.467.989 | (5.224.877.097) | 1.792.577.450 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 284.839.427 | 920.287.928 | (1.076.003.345) | 129.124.010 |
| Thuế xuất khẩu | - | 825.175.799 | (825.175.799) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 693.376.348 | (693.376.348) | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 54.948.280 | (54.948.280) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **5.847.802.322** | **41.988.132.632** | **(44.070.312.619)** | **3.765.622.335** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 2.067.591.386 | 2.031.333.320 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | - | 289.489.813 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.067.591.386** | **2.320.823.133** |

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 163.309.654 | 99.252.670 |
| Phải trả khác | 1.910.621.263 | 2.039.427.386 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.073.930.917** | **2.138.680.056** |

## 20. VAY

*Đơn vị tính: VND*

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | | | | | | | |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 20.1 | 545.342.185.236 | 545.342.185.236 | 1.403.634.732.835 | (1.305.073.230.468) | 643.903.687.603 | 643.903.687.603 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 5.548.000.000 | 5.548.000.000 | 3.176.000.000 | (1.500.000.000) | 7.224.000.000 | 7.224.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **550.890.185.236** | **550.890.185.236** | **1.406.810.732.835** | **(1.306.573.230.468)** | **651.127.687.603** | **651.127.687.603** |
| **Vay dài hạn** | | | | | | | |
| Vay ngân hàng dài hạn | 20.2 | 20.469.450.000 | 20.469.450.000 | - | (11.225.450.000) | 9.244.000.000 | 9.244.000.000 |
| Trái phiếu phát hành | 20.3 | 89.545.000.000 | 89.545.000.000 | 130.000.000 | - | 89.675.000.000 | 89.675.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **110.014.450.000** | **110.014.450.000** | **130.000.000** | **(11.225.450.000)** | **98.919.000.000** | **98.919.000.000** |

## 20. VAY (tiếp theo)

### 20.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

| *Các khoản vay* | *Số cuối năm* | *Nguyên tệ* | *Nguyên tệ* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất/năm* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *USD* | *EUR* | | |
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 311.028.825.657 | - | - | Gốc vay đáo hạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng. | 5,5 – 7,5% |
| Các khoản vay ngân hàng bằng USD | 328.270.334.347 | 14.091.879 | - | Gốc vay đáo hạn từ ngày 4 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng. | 2,6 – 4,9% |
| Các khoản vay ngân hàng bằng EUR | 4.604.527.599 | - | 173.057 | Gốc vay đáo hạn từ ngày 21 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng. | 2,3% |
| **TỔNG CỘNG** | **643.903.687.603** | **14.091.879** | **173.057** | | |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Vay có tài sản đảm bảo (*)* | *583.305.306.969* | | | | |
| *Vay tín chấp* | *60.598.380.634* | | | | |

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019.
- Tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh; và
- Hợp đồng tiền gửi của Công ty An Thành.

## 20. VAY (tiếp theo)

### 20.2 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (**) | 14.968.000.000 | Gốc vay đáo hạn lần cuối cùng vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng. | Phương tiện vận tải theo một số hợp đồng thế chấp của Công ty An Tín. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (**) | 1.500.000.000 | Gốc vay đáo hạn lần cuối cùng vào ngày 27 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng. | Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 297/2015/HĐTC/KCNHD5 ký ngày 27 tháng 11 năm 2015 |
| **TỔNG CỘNG** | **16.468.000.000** | | |
| *Trong đó:* | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *7.224.000.000* | | |
| *Vay dài hạn* | *9.244.000.000* | | |

(**) Lãi suất các khoản vay ngân hàng dài hạn từ 8% đến 10%/năm.

### 20.3 *Trái phiếu phát hành*

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (***) | 89.675.000.000 | Đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý. | Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Ánh Dương. |

(***) Lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

## 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 209.752.312 | 620.095.911 |
| Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 22)* | 10.520.000.162 | 7.341.134.892 |
| Sử dụng trong kỳ | (6.325.712.830) | (5.671.942.407) |
| Số cuối kỳ | 4.404.039.644 | 2.289.288.396 |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Chênh lệch tỷ giá* | *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019** | | | | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 278.500.000.000 | 54.103.900.000 | (39.715.243) | 1.564.926.542 | 7.608.907.791 | 76.621.257.183 | 186.152.403.557 | 604.511.679.830 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 29.539.281.271 | 4.618.130.118 | 34.157.411.389 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 1.839.417.271 | (1.839.417.271) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.936.047.227) | (405.087.665) | (7.341.134.892) |
| - Công ty con chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (3.185.000.000) | (3.185.000.000) |
| - Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con | - | - | (546.235.970) | - | - | - | - | (546.235.970) |
| - Chuyển nhượng công ty con | - | - | - | - | - | - | (77.589.327.575) | (77.589.327.575) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | (198.591.268) | (190.803.375) | (389.394.643) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 278.500.000.000 | 54.103.900.000 | (585.951.213) | 1.564.926.542 | 9.448.325.062 | 97.186.482.688 | 109.400.315.060 | 549.617.998.139 |
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020** | | | | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 278.500.000.000 | 54.103.900.000 | (337.778.069) | 1.564.926.542 | 9.448.325.062 | 113.780.479.140 | 104.162.343.778 | 561.222.196.453 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 18.490.837.213 | 3.297.124.611 | 21.787.961.824 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | - | 3.120.022.161 | (3.120.022.161) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (9.976.817.578) | (543.182.584) | (10.520.000.162) |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu | - | - | - | - | - | (1.149.328.706) | (20.700.671.294) | (21.850.000.000) |
| - Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con | - | - | (766.571.310) | - | - | - | - | (766.571.310) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 278.500.000.000 | 54.103.900.000 | (1.104.349.379) | 1.564.926.542 | 12.568.347.223 | 118.025.147.908 | 86.215.614.511 | 549.873.586.805 |

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 20 tháng 3 năm 2020 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.2 *Cổ phiếu*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng* | *Giá trị VND* | *Số lượng* | *Giá trị VND* |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **27.850.000** | **278.500.000.000** | **27.850.000** | **27.850.000** |
| **Cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **27.850.000** | **278.500.000.000** | **27.850.000** | **27.850.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.850.000 | 278.500.000.000 | 27.850.000 | 27.850.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **27.850.000** | **278.500.000.000** | **27.850.000** | **27.850.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.850.000 | 278.500.000.000 | 27.850.000 | 27.850.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

### 22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| ***Vốn đã góp của chủ sở hữu*** | | |
| Số đầu kỳ | 278.500.000.000 | 278.500.000.000 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 278.500.000.000 | 278.500.000.000 |
| ***Cổ tức, lợi nhuận đã công bố*** | **-** | **-** |

### 22.4 *Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố trong kỳ** | **-** | **-** |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020** (*) | ***41.775.000.000*** | **-** |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (10.000/cổ phiếu)* | *41.775.000.000* | - |

(*) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

## 23. DOANH THU

### 23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **1.882.815.125.840** | **2.555.146.757.891** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *1.537.202.349.347* | *2.188.283.902.405* |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *283.688.440.352* | *308.534.633.927* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *61.924.336.141* | *58.232.010.695* |
| *Doanh thu khác* | - | *96.210.864* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(4.318.298.879)** | **(5.437.184.292)** |
| *Chiết khấu thương mại* | *(6.007.914)* | - |
| *Giảm giá bán hàng* | *(393.091.196)* | *(956.002.570)* |
| *Hàng bán bị trả lại* | *(3.919.199.769)* | *(4.481.181.722)* |
| **Doanh thu thuần** | **1.878.496.826.961** | **2.549.709.573.599** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *1.719.764.026.261* | *2.312.816.195.616* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)* | *158.732.800.700* | *236.893.377.983* |

### 23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Lãi chuyển nhượng công ty con | - | 22.592.039.702 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.939.039.629 | 17.593.680.421 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.897.662.373 | 2.772.884.115 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.836.702.002** | **42.958.604.238** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa | 1.484.806.430.010 | 2.137.006.619.879 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 225.414.125.093 | 246.454.315.197 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 52.072.062.293 | 42.035.471.049 |
| Giá vốn khác | - | 75.931.173 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.762.292.617.396** | **2.425.572.337.298** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 23.489.189.007 | 33.461.726.448 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.038.295.766 | 3.511.636.557 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 225.821.380 | 7.624.594 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.883.306.153** | **37.110.987.599** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| - Chi phí nhân viên | 4.165.933.442 | 7.433.111.341 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.758.964.507 | 1.672.666.714 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.957.429.965 | 54.697.330.384 |
| - Chi phí bán hàng khác | 4.703.152.698 | 4.899.976.509 |
| **TỔNG CỘNG** | **63.585.480.612** | **68.703.084.948** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| - Chi phí nhân viên | 11.465.157.197 | 9.516.470.326 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 975.905.273 | 1.382.431.331 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.229.000.034 | 1.193.535.173 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.081.227.417 | 2.821.103.564 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.423.781.144 | 7.276.494.619 |
| - Chi phí quản lý khác | 2.998.329.360 | 3.963.361.288 |
| **TỔNG CỘNG** | **27.173.400.425** | **26.153.396.301** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 179.509.907.417 | 254.542.736.812 |
| Chi phí nhân công | 35.568.574.503 | 35.858.454.499 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.429.525.600 | 22.675.481.625 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 104.998.257.821 | 132.222.945.178 |
| Chi phí khác | 14.684.764.974 | 11.647.368.078 |
| **TỔNG CỘNG** | **359.191.030.315** | **456.946.986.192** |

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây:

*Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3*

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty là 10%.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *28.1 Chi phí thuế TNDN*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.905.891.495 | 5.072.626.159 |
| Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước | (797.032.870) | (4.824.006.476) |
| Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68 (*) | (3.653.280.810) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **(1.544.422.185)** | **248.619.683** |

(*) Công ty và các công ty con đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ của các năm 2018 và 2019 theo quy định của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 ("Nghị định 68") sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của các năm 2018 và 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là VND 3.653.280.810.

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **20.243.539.639** | **34.406.031.072** |
| Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con | 2.604.571.038 | 6.584.491.687 |
| *Thuế TNDN theo thuế suất 20%* | *2.049.340.568* | *6.584.491.687* |
| *Thuế TNDN theo thuế suất 10%* | *555.230.470* | - |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 50.275.319 | 60.847.806 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | 84.570.137 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | - | (57.553.973) |
| Điều chỉnh hợp nhất | (94.237.541) | (318.407.940) |
| Tài sản thuế Lỗ tại các công ty con | 260.712.542 | 611.402.437 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những năm trước | (797.032.870) | (4.824.006.476) |
| Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68 | (3.653.280.810) | - |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | - | (1.808.153.858) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **(1.544.422.185)** | **248.619.683** |

### 28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Mua hàng hóa dịch vụ | 512.159.951.854 | 918.759.585.594 |
| | | Doanh thu bán hàng | 144.201.556.638 | 156.450.264.218 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 1.903.977.273 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp 1 | Mua hàng hóa dịch vụ | 1.504.590.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng | 84.984.902 | - |
| | | Chi trả cổ tức | - | 1.235.000.000 |
| | | Tiền chi cho vay dài hạn | 113.700.000.000 | 174.000.000.000 |
| | | Thu hồi tiền chi cho vay ngắn hạn | 55.180.000.000 | 157.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 4.396.653.970 | 3.293.823.107 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 11.767.710.500 | 78.539.136.492 |
| | | Mua hàng hóa | 714.000 | 65.754.147.848 |
| Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 28.101.900 | - |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 530.000 | 4.699.892.346 |
| | | Tiền chi cho vay | 11.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | | Thu hồi tiền chi cho vay | 11.000.000.000 | 17.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần An Trung Industries | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 1.191.596.460 | - |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 274.936.084 | - |
| | | Tiền chi cho vay | 30.000.000.000 | 16.400.000.000 |
| | | Thu hồi tiền chi cho vay | 2.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 1.457.538.151 | - |
| Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 60.766.000 | - |
| Công ty Sunrise | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng | 1.208.040.300 | - |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 11.447.592.256 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 196.195.000 | - |
| Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 54.615.000 | - |
| Ông Vũ Thanh Bình | Thành viên Hội đồng Quản trị | Tạm ứng | 114.900.000 | 359.522.000 |
| | | Thu hồi tạm ứng | 209.440.000 | 759.500.000 |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 7.1)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.487.706.740 | 5.003.301.688 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp 1 | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.449.337 | 23.876.665 |
| Công ty Sunrise | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 584.732.135 | - |
| Công ty Cổ phần An Trung Industries | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.006.569.460 | 546.400.300 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.966.229.100 | - |
| Công ty TNHH Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 783.127.046 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.200.000 | 687.622.100 |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.879.600 | 63.893.500 |
| | | | **9.173.766.372** | **7.108.221.299** |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 7.2)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Mua hàng hóa và dịch vụ | 31.164.440.859 | - |
| Công ty Cổ phần An Trung Industries | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.605.990.032 | 8.419.724 |
| | | | **32.770.430.891** | **8.419.724** |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 8)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp 1 | Cho vay ngắn hạn | 4.200.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần An Trung Industries | Công ty cùng Tập đoàn | Cho vay ngắn hạn | 6.744.706.849 | 8.744.706.849 |
| | | | **10.944.706.849** | **9.744.706.849** |
| ***Phải thu về cho vay dài hạn*** *(Thuyết minh số 8)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp 1 | Cho vay dài hạn | 85.320.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH An Trung Industries | Công ty cùng tập đoàn | Cho vay dài hạn | 30.000.000.000 | - |
| | | | **115.320.000.000** | **30.000.000.000** |
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 9)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp 1 | Lãi vay phải thu | 3.589.884.109 | 2.760.655.490 |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Phải thu từ chi hộ | 1.004.273.174 | 1.953.485.043 |
| Công ty Cổ phần An Trung Industries | Công ty cùng Tập đoàn | Lãi vay phải thu | 1.176.854.247 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn | Phải thu từ chi hộ | 9.146.101 | - |
| Ông Vũ Thanh Bình | Thành viên Hội đồng Quản trị | Tạm ứng | 944.799.325 | 1.039.339.325 |
| Công ty Sunrise | Công ty liên kết | Phải thu từ chi hộ | 151.535.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn | Phải thu khác | 1.996.000 | - |
| | | | **6.878.487.956** | **5.753.479.858** |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 15)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Mua hàng hóa và dịch vụ | 180.997.169.608 | 365.319.272.629 |
| Công ty Sunrise | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.554.844.870 | - |
| Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ | 66.797.600 | - |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ | 176.000 | - |
| | | | **184.618.988.078** | **365.319.272.629** |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 16)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ cấp 2 | Trả trước mua hàng hóa dịch vụ | 61.061.263.974 | 35.187.268.614 |
| | | | **61.061.263.974** | **35.187.268.614** |

***Các giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019* |
|---|---|---|
| Tổng thu nhập | 678.443.693 | 968.157.844 |
| **TỔNG CỘNG** | **678.443.693** | **968.157.844** |

## 30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 18.490.837.213 | 29.539.281.271 |
| Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (6.388.187.338) |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **18.490.837.213** | **23.151.093.933** |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27.850.000 | 27.850.000 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **27.850.000** | **27.850.000** |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | |
| - *Lãi cơ bản* | *664* | *831* |
| - *Lãi suy giảm* | *664* | *831* |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

## 31. CÁC CAM KẾT

***Cam kết về thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 5.737.574.347 | 6.751.425.881 |
| Từ 1 - 5 năm | 11.622.486.932 | 17.118.347.700 |
| Trên 5 năm | 9.080.152.238 | 2.356.339.050 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.440.213.517** | **26.226.112.631** |

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 32.1 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau.

*Đơn vị tính: VND*

| | *Việt Nam* | *Nước ngoài* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *1.345.692.528.861* | *532.804.298.100* | - | *1.878.496.826.961* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | *2.887.663.583* | *12.493.523.100* | *(15.381.186.683)* | - |
| Tổng doanh thu | 1.348.580.192.444 | 545.297.821.200 | (15.381.186.683) | 1.878.496.826.961 |
| Kết quả | | | | |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận* | *15.799.007.539* | *4.444.532.100* | - | *20.243.539.639* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ* | - | - | - | - |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | *15.799.007.539* | *4.444.532.100* | - | *20.243.539.639* |
| *Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp* | *1.550.883.210* | *(6.461.025)* | - | *1.544.422.185* |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 17.349.890.749 | 4.438.071.075 | - | 21.787.961.824 |
| Tài sản và công nợ | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *1.585.382.924.585* | *190.350.522.525* | *(52.975.790.785)* | *1.722.757.656.325* |
| *Tài sản không phân bổ* | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.585.382.924.585 | 190.350.522.525 | (52.975.790.785) | 1.722.757.656.325 |
| *Công nợ bộ phận* | *1.042.314.159.755* | *168.333.863.100* | *(37.763.953.335)* | *1.172.884.069.520* |
| *Công nợ không phân bổ* | - | - | - | - |
| Tổng công nợ | 1.042.314.159.755 | 168.333.863.100 | (37.763.953.335) | 1.172.884.069.520 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *829.187.320* | - | - | *829.187.320* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *116.448.000* | - | - | *116.448.000* |
| Khấu hao | 24.429.525.600 | - | - | 24.429.525.600 |

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 32.1 *Bộ phận theo khu vực địa lý* (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Việt Nam* | *Nước ngoài* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *2.045.927.255.123* | *509.219.502.768* | *-* | *2.555.146.757.891* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | *18.818.635.614* | *20.408.399.901* | *(39.227.035.515)* | *-* |
| Tổng doanh thu | 2.064.745.890.737 | 529.627.902.669 | *(39.227.035.515)* | 2.555.146.757.891 |
| Kết quả | | | | |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận* | *32.922.458.437* | *1.483.572.635* | *-* | *34.406.031.072* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | *32.922.458.437* | *1.483.572.635* | *-* | *34.406.031.072* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* | *(248.619.683)* | *-* | *-* | *(248.619.683)* |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 32.673.838.754 | 1.483.572.635 | - | 34.157.411.389 |
| Tài sản và công nợ | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *1.930.660.539.155* | *190.229.000.409* | *(101.898.602.400)* | *2.018.990.937.164* |
| *Tài sản không phân bổ* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| Tổng tài sản | 1.930.660.539.155 | 190.229.000.409 | (101.898.602.400) | 2.018.990.937.164 |
| *Công nợ bộ phận* | *1.384.935.225.352* | *171.124.478.623* | *(86.686.764.950)* | *1.469.372.939.025* |
| *Công nợ không phân bổ* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| Tổng công nợ | 1.384.935.225.352 | 171.124.478.623 | (86.686.764.950) | 1.469.372.939.025 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *43.435.383.963* | *-* | *-* | *43.435.383.963* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *38.250.000* | *-* | *-* | *38.250.000* |
| Khấu hao | 22.675.481.625 | - | - | 22.675.481.625 |

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 32.2 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Sản xuất và bán hạt nhựa* | *Kinh doanh thương mại hạt nhựa* | *Dịch vụ vận chuyển* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *287.152.320.279* | *1.531.730.012.814* | *59.614.493.868* | - | *1.878.496.826.961* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | *14.070.217.183* | *4.258.440.682* | *33.698.962.019* | *(52.027.619.884)* | - |
| Tổng doanh thu | 301.222.537.462 | 1.535.988.453.496 | 93.313.455.887 | (52.027.619.884) | 1.878.496.826.961 |
| Kết quả | | | | | |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận* | *8.830.725.320* | *2.930.427.356* | *8.482.386.963* | - | *20.243.539.639* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | *8.830.725.320* | *2.930.427.356* | *8.482.386.963* | - | *20.243.539.639* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* | *(105.149.021)* | *3.378.227.176* | *(1.728.655.970)* | - | *1.544.422.185* |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 8.725.576.299 | 6.308.654.532 | 6.753.730.993 | - | 21.787.961.824 |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *780.769.038.263* | *979.322.634.585* | *172.833.546.660* | *(210.167.563.183)* | *1.722.757.656.325* |
| *Tài sản không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 780.769.038.263 | 979.322.634.585 | 172.833.546.660 | (210.167.563.183) | 1.722.757.656.325 |
| *Công nợ bộ phận* | *337.631.448.121* | *787.343.342.140* | *60.029.642.501* | *(12.120.363.242)* | *1.172.884.069.520* |
| *Công nợ không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| Tổng công nợ | 337.631.448.121 | 787.343.342.140 | 60.029.642.501 | (12.120.363.242) | 1.172.884.069.520 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *564.387.280* | *137.600.040* | *127.200.000* | - | *829.187.320* |
| *Tài sản cố định vô hình* | - | - | *116.448.000* | - | *116.448.000* |
| Khấu hao | 17.725.736.719 | 1.050.345.373 | 5.653.443.508 | - | 24.429.525.600 |

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 32.2 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Sản xuất và bán hạt nhựa* | *Kinh doanh thương mại hạt nhựa* | *Dịch vụ vận chuyển* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *309.912.297.297* | *2.189.559.533.863* | *55.674.926.731* | - | *2.555.146.757.891* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | *13.904.232.679* | *29.949.554.858* | *33.925.454.487* | *(77.779.242.024)* | - |
| Tổng doanh thu | 323.816.529.976 | 2.219.509.088.721 | 89.600.381.218 | (77.779.242.024) | 2.555.146.757.891 |
| Kết quả | | | | | |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận* | *18.842.141.508* | *9.781.413.798* | *9.097.475.766* | *(3.315.000.000)* | *34.406.031.072* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | *18.842.141.508* | *9.781.413.798* | *9.097.475.766* | *(3.315.000.000)* | *34.406.031.072* |
| *Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp* | *3.499.726.037* | *(1.985.425.488)* | *(1.762.920.232)* | - | *(248.619.683)* |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 22.341.867.545 | 7.795.988.310 | 7.334.555.534 | (3.315.000.000) | 34.157.411.389 |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *873.764.353.551* | *1.229.637.407.959* | *156.445.883.118* | *(240.856.707.464)* | *2.018.990.937.164* |
| *Tài sản không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 873.764.353.551 | 1.229.637.407.959 | 156.445.883.118 | (240.856.707.464) | 2.018.990.937.164 |
| *Công nợ bộ phận* | *457.640.003.864* | *1.028.765.859.350* | *47.211.945.825* | *(64.244.870.014)* | *1.469.372.939.025* |
| *Công nợ không phân bổ* | - | - | - | - | - |
| Tổng công nợ | 457.640.003.864 | 1.028.765.859.350 | 47.211.945.825 | (64.244.870.014) | 1.469.372.939.025 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *28.534.436.695* | *9.697.329.998* | *5.203.617.270* | - | *43.435.383.963* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *38.250.000* | - | - | - | *38.250.000* |
| Khấu hao | 16.081.568.597 | 1.002.719.861 | 5.591.193.167 | - | 22.675.481.625 |

## 33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2020* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019* |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại** | | |
| USD | 1.007.909,75 | 1.571.466,75 |
| SGD | 21.566,25 | 37.510,78 |
| EUR | 5.055,48 | 5.212,95 |

## 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Nhàn | Nguyễn Thị Thu Nhàn | Đoàn Minh Đức |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 26 tháng 8 năm 2020